

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Văn Bé	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi từ báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

002
ANH
TY
HỮ
TT
NA
P. HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng công ty được đề cập tại thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 27 tháng 3 năm 2020 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1144-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.185.006.017.520	4.144.706.900.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.349.276.772.640	1.638.739.763.115
1. Tiền	111		1.344.274.598.800	1.633.741.924.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.002.173.840	4.997.838.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		861.170.268.880	902.086.095.900
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	861.170.268.880	902.086.095.900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.528.325.682.240	1.211.386.997.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.192.918.732.720	1.097.173.310.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.303.203.440	13.298.168.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	467.189.238.640	256.739.741.055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(160.085.492.560)	(155.824.221.690)
IV. Hàng tồn kho	140	9	435.928.594.160	386.072.070.390
1. Hàng tồn kho	141		470.497.155.760	452.557.587.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.568.561.600)	(66.485.516.925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.304.699.600	6.421.973.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.374.613.920	5.864.156.070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.930.085.680	557.817.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.086.574.121.840	10.168.561.438.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.976.996.720	9.540.600.450
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.976.996.720	9.540.600.450
II. Tài sản cố định	220		6.683.451.616.240	7.047.382.282.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.564.138.313.040	6.926.121.553.605
- Nguyên giá	222		12.965.945.557.280	12.949.456.967.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.401.807.244.240)	(6.023.335.414.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	119.313.303.200	121.260.728.520
- Nguyên giá	228		224.723.533.120	221.692.206.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(105.410.229.920)	(100.431.478.350)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.698.373.200	10.043.332.995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.698.373.200	10.043.332.995
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.341.674.932.560	3.083.159.720.835
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.781.201.071.680	2.784.208.425.780
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	416.771.431.520	417.222.092.670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(253.805.510.640)	(202.270.797.615)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	397.507.940.000	84.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.772.203.120	18.435.501.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.724.376.080	3.199.657.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	9.047.827.040	15.235.844.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.271.580.139.360	14.313.268.339.065

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.202.344.826.080	1.305.213.101.525
I. Nợ ngắn hạn	310		1.077.557.169.280	1.179.570.075.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	621.099.934.080	723.707.858.640
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	23.607.762.640	54.490.713.255
3. Phải trả người lao động	314		54.458.582.000	47.705.270.460
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	262.797.872.800	141.748.289.055
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28.869.967.120	111.028.703.990
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	52.736.303.840	48.208.512.195
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.986.746.800	52.680.727.965
II. Nợ dài hạn	330		124.787.656.800	125.643.025.965
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	105.505.599.920	104.744.618.535
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	19.282.056.880	20.898.407.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.069.235.313.280	13.008.055.237.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.069.235.313.280	13.008.055.237.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.902.876.571.478	1.902.379.653.450
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.198.782.900.443	1.198.782.900.443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.338.980.136.546	3.661.093.268.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.278.296.978.834	3.625.905.944.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.683.157.712	35.187.324.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.271.580.139.360	14.313.268.339.065



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.742.181.585.232	2.906.167.049.568
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	2.742.181.585.232	2.906.167.049.568
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.623.776.444.152	2.941.692.885.456
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.405.141.080	(35.525.835.888)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	280.268.387.744	336.978.753.216
6. Chi phí tài chính	22	31	124.272.632.176	201.697.756.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	511.778.928
7. Chi phí bán hàng	25		8.352.282.760	7.187.322.192
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	235.698.969.784	126.838.310.976
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.349.644.104	(34.270.472.688)
10. Thu nhập khác	31	33	60.725.778.376	104.896.286.640
11. Chi phí khác	32		1.056.083.968	1.545.890.112
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59.669.694.408	103.350.396.528
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90.019.338.512	69.079.923.840
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	22.705.726.608
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	6.186.508.736	(233.920.608)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		83.832.829.776	46.608.117.840



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.019.338.512	69.079.923.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	392.177.007.622	409.837.527.216
Các khoản dự phòng	03	73.000.444.690	62.970.305.664
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.126.453.864)	(68.056.320)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(240.719.331.728)	(253.280.193.888)
Chi phí lãi vay	06	-	511.778.928
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(104.298.674.937)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	305.351.005.232	184.752.610.503
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(449.762.433.289)	252.924.323.712
Tăng hàng tồn kho	10	(18.473.033.376)	(23.635.615.056)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	56.140.316.576	(197.208.063.024)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(27.110.473.640)	1.465.027.248
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(3.842.974.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.945.708.486)	(104.132.855.633)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.528.771.160)	(22.403.634.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(199.329.098.143)	87.918.818.182
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(37.798.503.208)	(30.620.078.832)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.221.464	28.004.256
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.345.836.000.000)	(1.433.790.000.000)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.073.415.827.020	2.534.009.810.640
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	220.587.020.809	207.433.157.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.628.433.915)	1.277.060.893.296
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(569.932.064.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(569.932.064.784)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(288.957.532.058)	795.047.646.694
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.638.739.763.115	781.176.740.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.202.695.344)	(898.136.496)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	697.236.927	63.413.512.607
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.349.276.772.640	1.638.739.763.115



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling 11. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 412 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

12
11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của năm trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.120 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.176 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để thực hiện điều chỉnh lại việc phân phối và điều chuyển lợi nhuận của PVD Deepwater về Tổng Công ty trong các năm 2013, 2014 và 2015. Trong các năm này, PVD Deepwater chưa thực hiện loại trừ các khoản chi không nằm trong các điều khoản thỏa thuận của hợp đồng BCC mà PVD Deepwater phải thực hiện chi trả trước khi thực hiện chuyển lợi nhuận được phân chia từ hợp đồng BCC. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)+(4)
Phải trả ngắn hạn khác	319	27.749.072.835	83.279.631.155	111.028.703.990
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>3.744.372.899.989</u>	<u>(83.279.631.155)</u>	<u>3.661.093.268.834</u>

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)+(4)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán

Phải trả ngắn hạn khác	319	95.163.624.456	48.289.301.485	143.452.925.941
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>2.627.522.369.161</u>	<u>(48.289.301.485)</u>	<u>2.579.233.067.676</u>

Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính	21	614.029.956.110	(48.289.301.485)	565.740.654.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.776.417.589.795	(48.289.301.485)	1.728.128.288.310
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.775.027.505.795	(48.289.301.485)	1.726.738.204.310
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>1.612.016.060.610</u>	<u>(48.289.301.485)</u>	<u>1.563.726.759.125</u>

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lợi nhuận trước thuế	01	1.775.027.505.795	(48.289.301.485)	1.726.738.204.310
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(587.603.580.000)	48.289.301.485	(539.314.278.515)
Thay đổi các khoản phải trả	11	743.286.100.385	48.289.301.485	791.575.401.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.342.626.688.415	48.289.301.485	2.390.915.989.900
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.928.209.860	(48.289.301.485)	320.638.908.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(272.224.441.395)</u>	<u>(48.289.301.485)</u>	<u>(320.513.742.880)</u>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

Phải trả ngắn hạn khác	319	19.656.862.938	25.274.468.893	44.931.331.831
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>3.510.267.940.307</u>	<u>(25.274.468.893)</u>	<u>3.484.993.471.414</u>

Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính	21	927.379.272.157	(25.274.468.893)	902.104.803.264
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.510.215.585.272	(25.274.468.893)	2.484.941.116.379
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.554.680.088.832	(25.274.468.893)	2.529.405.619.939
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>2.106.630.783.298</u>	<u>(25.274.468.893)</u>	<u>2.081.356.314.405</u>

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Lợi nhuận trước thuế	01	2.554.680.088.832	197.624.634.688	2.752.304.723.520
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(882.198.811.500)	25.274.468.893	(856.924.342.607)
Thay đổi các khoản phải trả	11	938.889.875.117	25.274.468.893	964.164.344.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.393.105.993.281	25.274.468.893	2.418.380.462.174
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	714.107.084.640	(25.274.468.893)	688.832.615.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>70.890.895.719</u>	<u>(25.274.468.893)</u>	<u>45.616.426.826</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn khác	319	300.309.070.200	9.715.860.777	310.024.930.977
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>3.876.207.545.779</u>	<u>(9.715.860.777)</u>	<u>3.866.491.685.002</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	869.467.930.722	(9.715.860.777)	859.752.069.945
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.742.509.988.494	(9.715.860.777)	1.732.794.127.717
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.750.361.676.364	(9.715.860.777)	1.740.645.815.587
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>1.526.839.363.405</u>	<u>(9.715.860.777)</u>	<u>1.517.123.502.628</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.750.361.676.364	(9.715.860.777)	1.740.645.815.587
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(835.944.437.274)	9.715.860.777	(826.228.576.497)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.078.889.627.875)	9.715.860.777	(1.069.173.767.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.541.668.641.331	9.715.860.777	1.551.384.502.108
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	761.892.511.872	(9.715.860.777)	752.176.651.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>231.666.076.856</u>	<u>(9.715.860.777)</u>	<u>221.950.216.079</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.824.348.560	1.455.589.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.340.450.250.240	1.632.286.335.345
Các khoản tương đương tiền	5.002.173.840	4.997.838.720
	<u>1.349.276.772.640</u>	<u>1.638.739.763.115</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng năm 2019, Tổng công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 8.847.648.859 đồng, tương ứng với 9.639.323.899 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>861.170.268.880</u>	<u>861.170.268.880</u>	<u>902.086.095.900</u>	<u>902.086.095.900</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>397.507.940.000</u>	<u>397.507.940.000</u>	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

Tại ngày 31 tháng năm 2019, Tổng công ty có 1.189.446 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh MKN ODYSSEY SDN.BHD	321.202.830.720	172.997.672.820
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	163.388.970.640	163.484.522.340
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	143.350.080.560	6.345.294.330
Các khoản phải thu khách hàng khác	564.976.850.800	754.345.820.940
	1.192.918.732.720	1.097.173.310.430
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>368.003.721.920</u>	<u>787.120.826.250</u>
	368.003.721.920	787.120.826.250

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	150.499.563.380	(125.455.453.541)	151.089.346.689	(105.583.283.396)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	38.018.510.717	(33.601.774.707)	76.166.522.721	(50.129.293.757)
Khác	2.423.370.377	(1.028.264.312)	372.137.080	(111.644.537)
	190.941.444.474	(160.085.492.560)	227.628.006.490	(155.824.221.690)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	71.978.478.720	116.060.023.875
Ký quỹ	201.752.449.040	65.651.486.850
Phải thu lợi nhuận được chia	-	43.205.766.735
Phải thu lãi tiền gửi	49.444.616.960	14.160.180.435
Phải thu người lao động	318.755.440	1.176.090.030
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	140.533.139.760	11.901.783.915
Phải thu khác	3.161.798.720	4.584.409.215
	467.189.238.640	256.739.741.055
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>71.978.478.720</u>	<u>159.265.790.610</u>
	71.978.478.720	159.265.790.610

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.356.435.126	-	14.550.257.470	-
Nguyên liệu, vật liệu	462.526.651.360	(34.568.561.600)	435.754.618.200	(66.485.516.925)
Công cụ, dụng cụ	2.614.069.274	-	2.252.711.645	-
	470.497.155.760	(34.568.561.600)	452.557.587.315	(66.485.516.925)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 31.916.955.325 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.931.448.750 đồng).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản ký quỹ	9.976.996.720	9.540.600.450

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	274.943.621.100	12.564.417.025.380	57.770.868.945	51.150.519.435	1.174.932.780	12.949.456.967.640
Tăng trong năm	918.905.224	29.259.259.656	2.281.654.024	-	-	32.459.818.904
Tăng khác	-	-	-	540.000.800	-	540.000.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.901.600)	(3.453.896.104)	(782.074.120)	-	(4.446.871.824)
Chênh lệch tỷ giá	(180.964.164)	(11.769.370.956)	(58.666.865)	(54.087.155)	(1.269.100)	(12.064.358.240)
Số dư cuối năm	275.681.562.160	12.581.696.012.480	56.539.960.000	50.854.358.960	1.173.663.680	12.965.945.557.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	84.982.075.125	5.836.038.505.620	49.989.381.075	51.150.519.435	1.174.932.780	6.023.335.414.035
Khấu hao trong năm	6.942.811.144	378.618.826.152	2.404.556.352	-	-	387.966.193.648
Tăng khác	-	-	-	540.000.800	-	540.000.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.901.600)	(3.453.896.104)	(782.074.120)	-	(4.446.871.824)
Chênh lệch tỷ giá	(8.158.829)	(5.473.395.532)	(50.581.803)	(54.087.155)	(1.269.100)	(5.587.492.419)
Số dư cuối năm	91.916.727.440	6.208.973.034.640	48.889.459.520	50.854.358.960	1.173.663.680	6.401.807.244.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	189.961.545.975	6.728.378.519.760	7.781.487.870	-	-	6.926.121.553.605
Số dư cuối năm	183.764.834.720	6.372.722.977.840	7.650.500.480	-	-	6.564.138.313.040

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 446.532.311.101 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 370.389.683.676 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm</u> <u>máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	141.691.792.110	80.000.414.760	221.692.206.870
Tăng trong năm	-	3.277.457.216	3.277.457.216
Chênh lệch tỷ giá	(153.047.950)	(93.083.016)	(246.130.966)
Số dư cuối năm	141.538.744.160	83.184.788.960	224.723.533.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	25.819.844.505	74.611.633.845	100.431.478.350
Khấu hao trong năm	2.408.588.976	2.689.713.856	5.098.302.832
Chênh lệch tỷ giá	(33.709.081)	(85.842.181)	(119.551.262)
Số dư cuối năm	28.194.724.400	77.215.505.520	105.410.229.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	115.871.947.605	5.388.780.915	121.260.728.520
Số dư cuối năm	113.344.019.760	5.969.283.440	119.313.303.200

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 70.744.804.999 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 68.762.154.020 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.293.893.200	9.303.942.825
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	2.404.480.000	739.390.170
	11.698.373.200	10.043.332.995

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo)**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá gốc
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	39.675.474.171	40.126.135.321
	<u>416.771.431.520</u>	<u>417.222.092.670</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2019, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Theo Nghị quyết số 04/12/2019/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2019, Liên doanh PVD Baker Hughes được gia hạn thời gian hoạt động thêm 10 năm từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 01 năm 2031.

Các số dư và giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
PVD Overseas	253.805.510.640	196.411.386.270
PVD Tubulars	-	5.859.411.345
	<u>253.805.510.640</u>	<u>202.270.797.615</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Số dư đầu năm	15.235.844.310
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(6.186.508.736)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(1.508.534)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.047.827.040</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	194.954.729.760	194.954.729.760	290.384.576.400	290.384.576.400
Japan Drilling Co., Ltd	105.197.549.040	105.197.549.040	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	320.947.655.280	320.947.655.280	433.323.282.240	433.323.282.240
	<u>621.099.934.080</u>	<u>621.099.934.080</u>	<u>723.707.858.640</u>	<u>723.707.858.640</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>254.691.284.080</u>	<u>254.691.284.080</u>	<u>471.653.525.678</u>	<u>471.653.525.678</u>
	<u>254.691.284.080</u>	<u>254.691.284.080</u>	<u>471.653.525.678</u>	<u>471.653.525.678</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	9.996.361.443	27.181.473.867	32.712.042.562	-	4.465.792.748
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.994.021.914	5.994.021.914	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.945.708.486	-	22.945.708.486	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.790.195.088	121.774.760.716	123.943.887.116	-	7.621.068.688
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	11.931.933.121	77.493.313.921	78.564.430.601	-	10.860.816.441
Chênh lệch tỷ giá	(173.484.883)	-	-	833.569.646	660.084.763
	<u>54.490.713.255</u>	<u>232.447.570.418</u>	<u>264.164.090.679</u>	<u>833.569.646</u>	<u>23.607.762.640</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	197.466.301.600	97.998.961.995
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	41.868.008.000	34.678.477.530
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	16.063.498.560	2.294.988.765
Các khoản trích trước khác	7.400.064.640	6.775.860.765
	<u>262.797.872.800</u>	<u>141.748.289.055</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (trình bày lại) VND
Phải trả khác nội bộ các công ty con	-	83.279.631.155
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.345.607.120	1.277.002.230
Kinh phí công đoàn	742.036.400	525.460.935
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.835.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.643.488.000	25.946.609.670
	<u>28.869.967.120</u>	<u>111.028.703.990</u>
Trong đó		
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	83.279.631.155
	<u>-</u>	<u>83.279.631.155</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm	38.514.807.570	9.693.704.625	48.208.512.195
Trích lập dự phòng trong năm	4.834.281.840	989.754.256	5.824.036.096
Sử dụng trong năm	(43.654.220.896)	-	(43.654.220.896)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	42.421.141.816	-	42.421.141.816
Chênh lệch tỷ giá	(50.303.210)	(12.862.161)	(63.165.371)
Số dư cuối năm	<u>42.065.707.120</u>	<u>10.670.596.720</u>	<u>52.736.303.840</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> VND
Số dư đầu năm	104.744.618.535
Trích lập dự phòng trong năm	43.297.380.024
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(42.421.141.816)
Chênh lệch tỷ giá	(115.256.823)
Số dư cuối năm	<u>105.505.599.920</u>



24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	175.819.567.140	9.570.568.230	185.390.135.370
Giảm trong năm	(104.912.954.940)	(160.082.030)	(105.073.036.970)
- Sử dụng	(614.280.003)	-	(614.280.003)
+ Công ty Mẹ	(614.280.003)	-	(614.280.003)
- Hoàn nhập	(104.298.674.937)	-	(104.298.674.937)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(160.082.030)	(160.082.030)
Chênh lệch tỷ giá	(59.620.310.540)	201.619.570	(59.418.690.970)
Số dư đầu năm nay	11.286.301.660	9.612.105.770	20.898.407.430
Tăng trong năm	-	3.629.165.147	3.629.165.147
- Hình thành tài sản	-	3.629.165.147	3.629.165.147
Giảm trong năm	(4.172.450.266)	(887.488.858)	(5.059.939.124)
- Sử dụng	(4.172.450.266)	-	(4.172.450.266)
+ Công ty Mẹ	(4.172.450.266)	-	(4.172.450.266)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(887.488.858)	(887.488.858)
Chênh lệch tỷ giá	(202.242.994)	16.666.421	(185.576.573)
Số dư cuối năm nay	6.911.608.400	12.370.448.480	19.282.056.880

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4%) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Số đã báo cáo)	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.643.458.777.017	1.198.782.900.443	3.709.185.575.317	12.797.226.667.590
Hồi tố điều chỉnh giảm lợi nhuận PVD Deepwater chuyển về	-	-	-	-	-	(83.279.631.155)	(83.279.631.155)
Số dư đầu năm trước (Số sau điều chỉnh)	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.643.458.777.017	1.198.782.900.443	3.625.905.944.162	12.713.947.036.435
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	46.608.117.840	46.608.117.840
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(11.420.793.168)	(11.420.793.168)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	258.920.876.433	-	-	258.920.876.433
Số dư đầu năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.379.653.450	1.198.782.900.443	3.661.093.268.834	13.008.055.237.540
Tăng vốn trong năm	382.796.290.000	-	-	-	-	-	382.796.290.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83.832.829.776	83.832.829.776
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(382.796.290.000)	(382.796.290.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(23.149.672.064)	(23.149.672.064)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	496.918.028	-	-	496.918.028
Số dư cuối năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.876.571.478	1.198.782.900.443	3.338.980.136.546	13.069.235.313.280

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ và chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2019, Tổng công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 Đô la Mỹ.

Trong năm 2019, Tổng công ty đã trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo theo Quyết định số 476/QĐ-PVD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.310.784.878.498	1.016.965.126.554
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	24.105.926	3.441.426
Ringgit Malaysia ("MYR")	2.129.173	1.134.097
Baht Thái ("THB")	<u>2.243</u>	<u>2.243</u>

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.199.478.092.816	2.106.154.960.464
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	542.703.492.416	800.012.089.104
	<u>2.742.181.585.232</u>	<u>2.906.167.049.568</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	2.131.897.317.160	2.184.918.953.760
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	491.879.126.992	756.773.931.696
	<u>2.623.776.444.152</u>	<u>2.941.692.885.456</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.213.841.728	169.509.738.576
Chi phí nhân công	1.009.963.890.232	1.246.598.350.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.177.007.622	409.837.527.216
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	21.465.731.665	(84.351.302.208)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.491.526.912	1.291.387.502.448
Chi phí khác	10.515.698.537	42.736.701.888
	<u>2.867.827.696.696</u>	<u>3.075.718.518.624</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	92.551.919.088	68.684.323.488
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	106.347.154.976	141.670.841.040
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	41.817.036.200	42.920.155.056
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.552.277.480	83.703.433.632
	<u>280.268.387.744</u>	<u>336.978.753.216</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 878.718.936.598 đồng (năm 2018: 982.930.029.182 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2021	268.546.010.590
2022	461.276.407.062
2023 (*)	148.896.518.946
	<u>878.718.936.598</u>

(*) Khoản lỗ tính thuế năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Tổng Công ty như sau:

Số đã trình bày	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
VND	VND	VND
<u>208.411.098.960</u>	<u>(59.514.580.014)</u>	<u>148.896.518.946</u>

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>18.578.399.680</u>	<u>17.536.249.005</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	16.720.915.760	14.055.565.035
Trên 1 năm đến 5 năm	39.233.044.720	25.765.430.610
Trên 5 năm	<u>10.732.304.000</u>	<u>16.753.924.860</u>
	<u>66.686.264.480</u>	<u>56.574.920.505</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.276.772.640	1.638.739.763.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.509.999.475.520	1.207.629.420.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.258.678.208.880	986.086.105.530
	4.117.954.457.040	3.832.455.289.260
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	647.882.260.686	832.934.115.492
Chi phí phải trả	262.797.872.800	141.748.289.055
	910.680.133.486	974.682.404.547

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.518.603.943.883	1.373.522.879.736	127.510.485.681	317.252.549.359
Dinar Algeria ("DZD")	4.652.346.276	660.753.875	-	390.969.183
Đô la Singapore ("SGD")	577.787.527	611.820.716	3.423.293.645	3.743.388.487
Euro ("EUR")	81.683.654	82.039.304	2.032.332.867	203.031.719
Baht Thái ("THB")	1.766.599	1.563.213	11.365.940	124.227.301
Bảng Anh ("GBP")	83.660.645	80.791.326	41.829.672	20.778.177
Đô la Úc ("AUD")	-	-	31.406.081	346.214.448
Myanmar Kyat ("MMK")	499.737.413	22.816.572	-	357.961.033
Malaysia Ringgit (MYR)	<u>333.621.921.830</u>	<u>5.303.061.324</u>	<u>66.787.425.298</u>	<u>10.300.666.245</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2018: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2018: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 27.821.869.164 đồng (năm 2018: 21.125.406.608 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.276.772.640	-	1.349.276.772.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.500.022.478.800	9.976.996.720	1.509.999.475.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	861.170.268.880	397.507.940.000	1.258.678.208.880
	<u>3.710.469.520.320</u>	<u>407.484.936.720</u>	<u>4.117.954.457.040</u>
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	647.882.260.686	-	647.882.260.686
Chi phí phải trả	262.797.872.800	-	262.797.872.800
	<u>910.680.133.486</u>	<u>-</u>	<u>910.680.133.486</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>2.799.789.386.834</u>	<u>407.484.936.720</u>	<u>3.207.274.323.554</u>

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.739.763.115	-	1.638.739.763.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.198.088.820.165	9.540.600.450	1.207.629.420.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	902.086.095.900	84.000.009.630	986.086.105.530
	3.738.914.679.180	93.540.610.080	3.832.455.289.260
Công nợ tài chính (trình bày lại)			
Phải trả người bán và phải trả khác	832.575.844.387	-	832.575.844.387
Chi phí phải trả	141.748.289.055	-	141.748.289.055
	974.324.133.442	-	974.324.133.442
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.764.590.545.738	93.540.610.080	2.858.131.155.818

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con

 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	126.742.220.384	116.323.684.490
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	28.462.731.090	22.031.286.867
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	508.292.207.960	1.312.128.282.154
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	224.837.911.676	280.903.932.288
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	109.859.060.608	77.170.969.584
- Japan Vietnam Petroleum Co., Ltd.	98.167.440.712	280.903.932.288
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	44.636.787.811	48.499.265.940
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	22.705.596.728	12.671.834.457
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	498.484.982.272	609.637.442.377
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	127.856.985.984	173.352.831.206
- PVD Overseas	305.078.759.264	304.090.245.037
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	36.838.367.880	1.819.608.472
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	39.113.708.748



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	9.007.763.813	5.988.992.200
Tiền thưởng	1.037.038.212	306.841.267
Các khoản phúc lợi khác	208.080.000	154.000.000
	<u>10.252.882.025</u>	<u>6.449.833.467</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	4.972.071.600	16.340.000.013
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	15.478.146.400	95.154.325.770
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	15.478.146.400	95.154.325.770
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	304.895.439.280	648.785.006.316
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	163.388.970.640	277.248.747.375
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	38.390.089.520	78.613.867.245
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	91.045.519.600	55.528.211.025
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	42.658.064.640	26.841.494.151
	<u>368.003.721.920</u>	<u>787.120.826.250</u>
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	71.978.478.720	116.060.023.875
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Well	25.260.426.480	24.152.554.852
- PVD Logging	42.508.108.320	63.243.686.115
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	43.205.766.735
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	-	43.205.766.735
	<u>71.978.478.720</u>	<u>159.265.790.610</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	5.694.594.720	12.001.779.654
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	242.575.201.840	429.647.277.615
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	33.622.398.720	70.405.284.690
- PVD Overseas	194.954.729.760	290.384.576.400
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	6.421.487.520	6.829.009.589
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	23.175.458.820
	<u>254.691.284.080</u>	<u>471.653.525.678</u>
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	83.279.631.155
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	-	83.279.631.155
	<u>-</u>	<u>83.279.631.155</u>



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 122.328.129.630 đồng (năm 2018: 161.448.873.300 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 59.249.833.125 đồng (năm 2018: 95.540.905.298 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện cản trừ công nợ phải thu và phải trả với PVD Deepwater số tiền 83.279.631.155 đồng (năm 2018: 0 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu và tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 382.796.290.000 đồng là cổ tức năm 2017 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2018: 0 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) để phục vụ chiến dịch khoan của Shell Brunei Petroleum, dự kiến bắt đầu từ tháng 4 năm 2021" và phê duyệt cho PVD Tech tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty góp 242,5 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ sở hữu 97% tại PVD Tech). Theo đó PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới DES nêu trên với tổng mức đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt thành lập Chi nhánh của Tổng Công ty tại Brunei.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 32



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Văn Bé	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

25X
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

1-00
IÁN
T
EMH
DIT
N
P.H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng công ty được đề cập tại thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1144-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.004.534	56.377.396
I. Nợ ngắn hạn	310		46.607.144	50.948.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	26.864.184	31.268.432
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.021.097	2.354.319
3. Phải trả người lao động	314		2.355.475	2.061.148
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	11.366.690	6.124.359
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.248.701	4.781.613
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	2.280.982	2.082.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.470.015	2.276.117
II. Nợ dài hạn	330		5.397.390	5.428.517
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.563.391	4.525.583
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	833.999	902.934
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.278.344	562.039.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	565.278.344	562.039.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	196.947.181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	196.947.181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.588.073)	(3.208.154)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.536.858	59.536.858
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169.120.757	182.959.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		166.502.395	181.429.257
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.618.362	1.530.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		617.282.878	618.417.297



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đặc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.319.882	126.399.054
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	118.319.882	126.399.054
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	113.210.927	127.944.193
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.108.955	(1.545.139)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.093.044	14.656.348
6. Chi phí tài chính	22	31	5.362.126	8.772.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	22.259
7. Chi phí bán hàng	25		360.385	312.601
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	10.169.959	5.516.628
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.309.529	(1.490.539)
10. Thu nhập khác	31	33	2.620.201	4.562.295
11. Chi phí khác	32		45.568	67.236
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.574.633	4.495.059
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.884.162	3.004.520
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	987.549
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	266.936	(10.174)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.617.226	2.027.145



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đặc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.884.162	3.004.520
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.921.115	17.825.223
Các khoản dự phòng	03	3.172.161	2.738.792
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(393.789)	(2.960)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.386.578)	(11.016.014)
Chi phí lãi vay	06	-	22.259
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(4.488.861)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.197.071	8.082.959
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19.449.759)	11.000.536
Tăng hàng tồn kho	10	(797.076)	(1.027.993)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	2.400.587	(8.577.247)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.169.765)	63.719
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(167.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(987.549)	(4.580.289)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.835.035)	(974.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.641.526)	3.820.131
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.630.933)	(1.331.771)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	139	1.218
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.070.245)	(62.360.386)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.389.715	112.013.150
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.561.279	9.021.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.750.045)	57.344.182
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(24.788.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(24.788.277)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.391.571)	36.376.036
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.803.187	34.466.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(51.894)	(39.063)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	58.359.722	70.803.187



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 412 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của năm trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Malaysia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để thực hiện điều chỉnh lại việc phân phối và điều chuyển lợi nhuận của PVD Deepwater về Tổng Công ty trong các năm 2013, 2014 và 2015. Trong các năm này, PVD Deepwater chưa thực hiện loại trừ các khoản chi không nằm trong các điều khoản thỏa thuận của hợp đồng BCC mà PVD Deepwater phải thực hiện chi trả trước khi thực hiện chuyển lợi nhuận được phân chia từ hợp đồng BCC. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo USD	Số điều chỉnh USD	Số sau điều chỉnh USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)+(4)
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.198.923	3.582.690	4.781.613
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>186.542.363</u>	<u>(3.582.690)</u>	<u>182.959.673</u>

112E
CHI
CỔ
ÁCH
DF
V
ÁN 1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo USD	Số điều chỉnh USD	Số sau điều chỉnh USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.523.846	2.077.406	6.601.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>133.382.465</u>	<u>(2.077.406)</u>	<u>131.305.059</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.330.306	(2.077.406)	27.252.900
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	84.853.957	(2.077.406)	82.776.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	84.787.557	(2.077.406)	82.710.151
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>77.001.006</u>	<u>(2.077.406)</u>	<u>74.923.600</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	84.787.557	(2.077.406)	82.710.151
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.068.000)	2.077.406	(25.990.594)
Thay đổi các khoản phải trả	11	35.504.471	2.077.406	37.581.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	111.900.009	2.077.406	113.977.415
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.622.556	(2.077.406)	15.545.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(13.003.317)</u>	<u>(2.077.406)</u>	<u>(15.080.723)</u>
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn khác	319	925.203	1.087.308	2.012.511
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>192.298.357</u>	<u>(1.087.308)</u>	<u>191.211.049</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	43.849.793	(1.087.308)	42.762.485
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	118.691.928	(1.087.308)	117.604.620
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	120.794.368	(1.087.308)	119.707.060
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>99.609.002</u>	<u>(1.087.308)</u>	<u>98.521.694</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	120.794.368	(1.087.308)	119.707.060
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.713.500)	1.087.308	(40.626.192)
Thay đổi các khoản phải trả	11	44.394.055	1.087.308	45.481.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.008.305	1.087.308	114.095.613
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.027.884	(1.087.308)	32.940.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>3.795.656</u>	<u>(1.087.308)</u>	<u>2.708.348</u>

0-002
HÀNG
CÔNG TY
LIÊN HỢP
OIT
T N
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo USD</u>	<u>Số điều chỉnh USD</u>	<u>Số sau điều chỉnh USD</u>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)+(4)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn khác	319	13.376.796	417.976	13.794.772
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<u>175.264.795</u>	<u>(417.976)</u>	<u>174.846.819</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.689.046	(417.976)	39.271.070
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	79.541.242	(417.976)	79.123.266
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	79.899.652	(417.976)	79.481.676
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>69.696.415</u>	<u>(417.976)</u>	<u>69.278.439</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	79.899.652	(417.976)	79.481.676
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.158.782)	417.976	(37.740.806)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(49.248.625)	417.976	(48.830.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.165.684	417.976	70.583.660
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.778.496	(417.976)	34.360.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>10.329.702</u>	<u>(417.976)</u>	<u>9.911.726</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm USD</u>	<u>Số đầu năm USD</u>
Tiền mặt	165.413	62.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.977.952	70.524.361
Các khoản tương đương tiền	216.357	215.936
	<u>58.359.722</u>	<u>70.803.187</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng năm 2019, Tổng công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 8.847.648.859 đồng, tương ứng với 416.926 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm USD</u>		<u>Số đầu năm USD</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>37.247.849</u>	<u>37.247.849</u>	<u>38.975.420</u>	<u>38.975.420</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>17.193.250</u>	<u>17.193.250</u>	<u>3.629.294</u>	<u>3.629.294</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

Tại ngày 31 tháng năm 2019, Tổng công ty có 1.189.446 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Các khoản ký quỹ	<u>431.531</u>	<u>412.210</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> USD	<u>Máy móc và thiết bị</u> USD	<u>Thiết bị văn phòng</u> USD	<u>Phương tiện vận tải</u> USD	<u>Khác</u> USD	<u>Tổng</u> USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.879.180	542.856.645	2.496.040	2.210.003	50.764	559.492.632
Tăng trong năm	39.649	1.262.481	98.449	-	-	1.400.579
Tăng khác	-	-	-	23.300	-	23.300
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.100)	(149.029)	(33.745)	-	(191.874)
Chênh lệch tỷ giá	5.114	80.978	40	25	-	86.157
Số dư cuối năm	<u>11.923.943</u>	<u>544.191.004</u>	<u>2.445.500</u>	<u>2.199.583</u>	<u>50.764</u>	<u>560.810.794</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.671.725	252.151.157	2.159.834	2.210.003	50.764	260.243.483
Khấu hao trong năm	299.569	16.336.677	103.752	-	-	16.739.998
Tăng khác	-	-	-	23.300	-	23.300
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.100)	(149.029)	(33.745)	-	(191.874)
Chênh lệch tỷ giá	4.343	75.463	39	25	-	79.870
Số dư cuối năm	<u>3.975.637</u>	<u>268.554.197</u>	<u>2.114.596</u>	<u>2.199.583</u>	<u>50.764</u>	<u>276.894.777</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	<u>8.207.455</u>	<u>290.705.488</u>	<u>336.206</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>299.249.149</u>
Số cuối năm	<u>7.948.306</u>	<u>275.636.807</u>	<u>330.904</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>283.916.017</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 19.313.681 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.003.011 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> USD	<u>Phần mềm máy tính</u> USD	<u>Tổng</u> USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.121.918	3.456.488	9.578.406
Tăng trong năm	-	141.416	141.416
Chênh lệch tỷ giá	-	54	54
Số dư cuối năm	<u>6.121.918</u>	<u>3.597.958</u>	<u>9.719.876</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.115.569	3.223.661	4.339.230
Khấu hao trong năm	103.926	116.056	219.982
Chênh lệch tỷ giá	-	54	54
Số dư cuối năm	<u>1.219.495</u>	<u>3.339.771</u>	<u>4.559.266</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>5.006.349</u>	<u>232.827</u>	<u>5.239.176</u>
Số dư cuối năm	<u>4.902.423</u>	<u>258.187</u>	<u>5.160.610</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 3.059.896 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.970.929 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	401.985
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	104.000	31.946
	505.985	433.931

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm và đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 200.000.000.000	VND 200.000.000.000	10.038.600
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 41.961.000	USD 66.698.050	54.400.000
				120.294.164

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Số dư và các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con: Xem thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Theo đó, từ ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2019, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Theo Nghị quyết số 04/12/2019/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2019, Liên doanh PVD-Baker Hughes được gia hạn thời gian hoạt động thêm 10 năm từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 01 năm 2031.

Các số dư và giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
PVD Overseas	10.977.747	8.486.126
PVD Tubulars	-	253.161
	10.977.747	8.739.287



17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u> USD
Số dư đầu năm	658.278
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(266.936)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>391.342</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	8.432.298	8.432.298	12.546.320	12.546.320
Japan Drilling Co., Ltd	4.550.067	4.550.067	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	<u>13.881.819</u>	<u>13.881.819</u>	<u>18.722.112</u>	<u>18.722.112</u>
	<u>26.864.184</u>	<u>26.864.184</u>	<u>31.268.432</u>	<u>31.268.432</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 38)				
	<u>11.016.059</u>	<u>11.016.059</u>	<u>20.378.204</u>	<u>20.378.204</u>
	<u>11.016.059</u>	<u>11.016.059</u>	<u>20.378.204</u>	<u>20.378.204</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	434.709	1.175.946	1.416.753	193.902
Thuế xuất nhập khẩu	-	257.731	257.731	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	987.549	-	987.549	-
Thuế thu nhập cá nhân	420.329	5.246.875	5.337.276	329.928
Thuế môn bài	-	172	172	-
Các loại thuế khác	<u>511.732</u>	<u>3.369.223</u>	<u>3.383.688</u>	<u>497.267</u>
	<u>2.354.319</u>	<u>10.049.947</u>	<u>11.383.169</u>	<u>1.021.097</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	8.540.930	4.234.131
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	1.810.900	1.498.314
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	694.788	99.157
Các khoản trích trước khác	<u>320.072</u>	<u>292.757</u>
	<u>11.366.690</u>	<u>6.124.359</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> (trình bày lại) USD
Phải trả khác nội bộ các công ty con	-	3.582.690
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	58.201	55.174
Kinh phí công đoàn	32.095	22.703
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.005	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.152.400	1.121.046
	1.248.701	4.781.613
Trong đó		
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	3.582.690
	-	3.582.690

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> USD	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Số dư đầu năm	1.664.066	418.825	2.082.891
Trích lập dự phòng trong năm	208.590	42.706	251.296
Sử dụng trong năm	(1.883.596)	-	(1.883.596)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	1.830.391	-	1.830.391
Số dư cuối năm	1.819.451	461.531	2.280.982

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u> USD
Số dư đầu năm	4.525.583
Trích lập dự phòng trong năm	1.868.199
Chuyển qua dự phòng ngắn hạn	(1.830.391)
Số dư cuối năm	4.563.391

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	7.757.316	422.262	8.179.578
Giảm trong năm	(4.515.636)	(6.963)	(4.522.599)
- Sử dụng	(26.775)	-	(26.775)
+ Công ty Mẹ	(26.775)	-	(26.775)
- Hoàn nhập	(4.488.861)	-	(4.488.861)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(6.963)	(6.963)
Chênh lệch tỷ giá	(2.754.045)	-	(2.754.045)
Số dư đầu năm nay	487.635	415.299	902.934
Tăng trong năm	-	158.620	158.620
- Hình thành tài sản	-	158.620	158.620
Giảm trong năm	(188.690)	(38.865)	(227.555)
- Sử dụng	(188.690)	-	(188.690)
+ Công ty Mẹ	(188.690)	-	(188.690)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(38.865)	(38.865)
Số dư cuối năm nay	298.945	535.054	833.999

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	421.545.789	4.215.457.890.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4%) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước (Số đã báo cáo)	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.675.283)	59.536.858	185.011.947	564.625.046
Hồi tố điều chỉnh giảm lợi nhuận PVD Deepwater chuyển về	-	-	-	-	-	(3.582.690)	(3.582.690)
Số dư đầu năm trước (Số sau điều chỉnh)	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(2.675.283)	59.536.858	181.429.257	561.042.356
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.027.145	2.027.145
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(496.729)	(496.729)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(532.871)	-	-	(532.871)
Số dư đầu năm nay	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(3.208.154)	59.536.858	182.959.673	562.039.901
Tăng vốn trong năm nay	16.457.278	-	-	-	-	-	16.457.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.617.226	3.617.226
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(16.457.278)	(16.457.278)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(998.864)	(998.864)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	620.081	-	-	620.081
Số dư cuối năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(2.588.073)	59.536.858	169.120.757	565.278.344

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2019, Tổng công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 Đô la Mỹ.

Trong năm 2019, Tổng công ty đã trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Quyết định số 476/QĐ-PVD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.310.784.878.498	1.016.965.126.554
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	36.342
Dinar Algeria ("DZD")	24.105.926	3.441.426
Ringgit Malaysia("MYR")	2.129.173	1.134.097
Baht Thái ("THB")	2.243	2.243

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>USD</u>	<u>Năm trước</u> <u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	94.903.266	91.603.817
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	23.416.616	34.795.237
	<u>118.319.882</u>	<u>126.399.054</u>

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>USD</u>	<u>Năm trước</u> <u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	91.987.285	95.029.530
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	21.223.642	32.914.663
	<u>113.210.927</u>	<u>127.944.193</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>USD</u>	<u>Năm trước</u> <u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.740.328	7.372.553
Chi phí nhân công	43.578.007	54.218.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.921.115	17.825.223
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	933.701	(3.668.724)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.121.312	56.166.819
Chi phí khác	446.808	1.858.764
	<u>123.741.271</u>	<u>133.773.422</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>USD</u>	<u>Năm trước</u> <u>USD</u>
Lãi tiền gửi	3.993.438	2.987.314
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	4.588.676	6.161.745
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	1.804.325	1.866.743
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.706.605	3.640.546
	<u>12.093.044</u>	<u>14.656.348</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí lãi vay	-	22.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.669.239	1.771.585
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.238.460	6.407.516
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.454.427	571.159
	5.362.126	8.772.519

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí nhân công	6.328.775	6.143.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.099	582.811
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	236.661	(4.597.273)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.040.880	2.175.811
Chi phí khác	1.125.544	1.211.542
	10.169.959	5.516.628

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	139	212
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	4.488.861
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	2.588.491	-
Các khoản khác	31.571	73.222
	2.620.201	4.562.295

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	987.549
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	987.549

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> USD	<u>Năm trước</u> USD
Lợi nhuận trước thuế	3.884.162	3.004.520
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	10.548.882	13.029.188
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	11.161.229	3.548.654
<i>Chuyển lỗ</i>	4.496.509	-
Lỗ tính thuế năm hiện hành	-	(6.476.014)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	-

- 06
 AN
 TY
 KH
 T
 NA
 HC

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 39.010.332 Đô la Mỹ (năm 2018: 43.506.841 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>USD</u>
2021	12.195.852
2022	20.338.466
2023 (*)	6.476.014
	<u><u>39.010.332</u></u>

(*) Khoản lỗ tính thuế năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Tổng Công ty như sau:

<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
USD	USD	USD
9.064.505	(2.588.491)	6.476.014

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>803.564</u>	<u>757.669</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	USD	USD
Từ 1 năm trở xuống	723.223	607.283
Trên 1 năm đến 5 năm	1.696.931	1.113.218
Trên 5 năm	464.200	723.868
	<u><u>2.884.354</u></u>	<u><u>2.444.369</u></u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm (trình bày lại) USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.359.722	70.803.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.311.396	52.176.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.441.099	42.604.714
	178.112.217	165.584.588
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	28.022.589	35.972.169
Chi phí phải trả	11.366.690	6.124.359
	39.389.279	42.096.528

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	65.683.562	59.344.259	5.515.159	13.707.174
Dinar Algeria ("DZD")	201.226	28.548	-	16.892
Đô la Singapore ("SGD")	24.991	26.434	148.066	161.736
Euro ("EUR")	3.533	3.545	87.904	8.772
Baht Thái ("THB")	76	68	492	5.367
Bảng Anh ("GBP")	3.619	3.491	1.809	898
Đô la Úc ("AUD")	-	-	1.358	14.958
Myanmar Kyat ("MMK")	21.615	986	-	15.466
Malaysia Ringgit (MYR)	14.430.014	229.123	2.888.729	445.049

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2018: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2018: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (năm 2018: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.203.368 Đô la Mỹ (năm 2018: 912.742 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.359.722	-	58.359.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.879.865	431.531	65.311.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.247.849	17.193.250	54.441.099
	160.487.436	17.624.781	178.112.217
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.022.589	-	28.022.589
Chi phí phải trả	11.366.690	-	11.366.690
	39.389.279	-	39.389.279
Chênh lệch thanh khoản thuần	121.098.157	17.624.781	138.722.938

31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.803.187	-	70.803.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.764.477	412.210	52.176.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.975.420	3.629.294	42.604.714
	161.543.084	4.041.504	165.584.588
Công nợ tài chính (trình bày lại)			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.972.169	-	35.972.169
Chi phí phải trả	6.124.359	-	6.124.359
	42.096.528	-	42.096.528
Chênh lệch thanh khoản thuần	119.446.556	4.041.504	123.488.060

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	5.468.684	5.059.311
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.228.112	958.215
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	21.931.835	57.068.906
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	9.701.325	12.217.464
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	4.740.208	3.356.427
- Japan Vietnam Petroleum Co., Ltd.	4.235.737	12.217.464
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.925.992	2.109.397
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	979.703	551.141
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	21.508.672	26.515.198
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	5.516.784	7.539.702
- PVD Overseas	13.163.564	13.225.915
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.589.505	79.141
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.701.188

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lương	388.668	260.482
Tiền thưởng	44.746	13.346
Các khoản phúc lợi khác	8.978	6.698
	442.392	280.526

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm (trình bày lại) USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	215.055	705.984
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	669.470	4.111.226
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	669.470	4.111.226
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	13.187.519	28.031.325
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.066.997	7.063.492
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	1.660.471	3.396.581
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	3.937.955	2.399.145
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.845.072	1.159.710
	15.917.116	34.008.245
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.113.256	5.014.475
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Well	1.092.579	1.043.532
- PVD Logging	1.838.586	2.732.499
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.866.743
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	-	1.866.743
	3.113.256	6.881.218
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	246.306	518.547
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	10.492.007	18.563.288
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	1.454.256	3.041.922
- PVD Overseas	8.432.298	12.546.320
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	277.746	295.053
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.001.316
	11.016.059	20.378.204
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	3.582.690
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	-	3.582.690
	-	3.582.690

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 5.252.854 Đô la Mỹ (năm 2018: 6.975.540 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.556.517 Đô la Mỹ (năm 2018: 4.155.398 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện căn trừ công nợ phải thu và phải trả với PVD Deepwater số tiền 3.582.690 Đô la Mỹ (năm 2018: 0 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu và tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 16.457.278 Đô la Mỹ là cổ tức năm 2017 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2018: 0 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan" ("DES") cho giàn khoan PV Drilling V để phục vụ chiến dịch khoan của Shell Brunei Petroleum, dự kiến bắt đầu từ tháng 4 năm 2021 và phê duyệt cho PVD Tech tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty góp 242,5 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ sở hữu 97% tại PVD Tech). Theo đó PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới DES nêu trên với tổng mức đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt thành lập Chi nhánh của Tổng Công ty tại Brunei.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

